

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng	
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.851.704	3.541.348	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.314.574	5.119.306	
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	9.295.856	8.593.981
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.867.220	6.423.210	
2	Cho vay các TCTD khác	3.582.397	2.342.651	
3	Dự phòng rủi ro	(153.761)	(171.880)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.2	1.035.761	720.577
1	Chứng khoán kinh doanh	1.036.829	720.577	
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.068)	-	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	16.065
VI	Cho vay khách hàng	193.762.433	159.258.785	
1	Cho vay khách hàng	V.4	195.506.443	161.029.238
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.744.010)	(1.770.453)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	52.689.288	42.672.094
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.007.491	10.838.702	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.111.109	34.775.806	
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(429.312)	(2.942.414)	
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.329.574	2.329.768
1	Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000	
2	Vốn góp liên doanh	1.000	1.000	
3	Đầu tư vào công ty liên kết	200	200	
4	Đầu tư dài hạn khác	193.927	199.537	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.553)	(10.969)	
X	Tài sản cố định	2.937.115	2.769.593	
1	Tài sản cố định hữu hình	2.425.869	2.283.144	
a	Nguyên giá tài sản cố định	3.945.636	3.580.267	
b	Hao mòn tài sản cố định	(1.519.767)	(1.297.123)	
3	Tài sản cố định vô hình	511.246	486.449	
a	Nguyên giá tài sản cố định	756.242	691.121	
b	Hao mòn tài sản cố định	(244.996)	(204.672)	
XII	Tài sản Có khác	8.180.877	8.038.379	
1	Các khoản phải thu	5.407.176	4.664.440	
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.564.121	3.237.520	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	
4	Tài sản Có khác	680.427	653.326	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.470.847)	(516.907)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ		283.397.182	233.059.896	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	15.380.066	2.253.847
1 Tiền gửi của các TCTD khác		12.156.574	1.754.097
2 Vay các TCTD khác		3.223.492	499.750
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	241.617.508	207.347.013
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	10.491	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		136.466	122.697
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	6.054.000	6.054.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	4.498.909	3.521.648
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.809.752	2.275.898
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.689.157	1.245.750
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		267.697.440	219.299.205
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	15.699.742	13.760.691
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		9.607.514	8.711.240
a Vốn điều lệ		10.273.239	9.376.965
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		2.600.746	2.287.388
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		3.491.482	2.762.063
a Lợi nhuận năm nay		1.775.693	1.111.794
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.715.789	1.650.269
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.397.182	233.059.896
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	10.316.910	10.057.434

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa



Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV		
		Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2016 Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	5.408.942	4.493.635	20.076.241	16.211.810
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.082.947)	(2.597.873)	(11.827.834)	(9.524.601)
I	Thu nhập lãi thuần		2.325.995	1.895.762	8.248.407	6.687.209
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		401.586	339.048	1.413.351	1.142.409
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(96.240)	(85.687)	(333.409)	(290.999)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		305.346	253.361	1.079.942	851.410
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		56.821	79.281	236.410	229.777
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	2.833	(3.231)	40.333	3.638
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	157.199	(283.754)	564.093	(892.902)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		458.620	158.846	947.062	277.497
6	Chi phí hoạt động khác		42.357	(7.351)	(60.415)	(10.971)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		500.977	151.495	886.647	266.526
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	79.924	174.132	97.004	189.767
VIII	Chi phí hoạt động	VI.6	(1.689.162)	(1.143.475)	(6.080.503)	(4.527.449)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.739.933	1.123.571	5.072.333	2.807.976
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.043.138)	(659.459)	(2.466.286)	(1.207.198)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		696.795	464.112	2.606.047	1.600.778
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(44.560)	(67.951)	(516.996)	(289.986)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(2.800)
XII	Chi phí thuế TNDN		(44.560)	(67.951)	(516.996)	(292.786)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	IX	652.235	396.161	2.089.051	1.307.992

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.749.879	15.847.899
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.293.980)	(8.935.651)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.079.942	851.410
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	461.056	430.560
05 Thu nhập/(chi phí) khác	517.637	186.776
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	369.312	79.185
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.792.789)	(4.157.014)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(514.954)	(333.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	5.576.103	3.969.545
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.110.027)	3.117.958
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.820.344)	(5.842.557)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.065	31.538
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(34.477.205)	(27.913.910)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.643.282)	(1.323.014)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(560.653)	609.748
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(5.178.981)
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	13.126.219	(106.568)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	34.270.495	31.952.011
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	-	-
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.769	(38.981)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.491	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	366.386	149.389
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(5.000)	(5.038)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.763.017	(578.860)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(709.094)	(495.594)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	25.174	1.578
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.610	224.204
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	124.646	146.209
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(553.664)	(123.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.054.000
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(130.000)	-
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(130.000)	3.054.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.079.353	2.351.537
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	14.531.720	12.180.183
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	18.611.073	14.531.720
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.851.704	3.541.348
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.314.574	5.119.306
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	5.444.795	5.871.066

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch (đến ngày 23.11.2017)
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 12.01.2017)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 354 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2017, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2017 là 10.004 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.159.795	2.301.065
- Bằng VND	73.593	47.452
- Bằng ngoại tệ	2.086.202	2.253.613
Tiền gửi có kỳ hạn	3.553.664	3.950.265
- Bằng VND	3.685.000	4.095.000
- Bằng ngoại tệ	22.425	27.145
- Dự phòng rủi ro	(153.761)	(171.880)
	<u>5.713.459</u>	<u>6.251.330</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.516.019	2.259.825
- Bằng ngoại tệ	66.378	82.826
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>3.582.397</u>	<u>2.342.651</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>9.295.856</u>	<u>8.593.981</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.036.829	720.577
Chứng khoán Chính phủ	1.036.829	720.577
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.068)	-
	<u>1.035.761</u>	<u>720.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	704.463	-	29.408
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	473.718	27.685	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	281.513	-	128
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.929.851	16.193	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	631.574	28.986	-
+ Mua quyền chọn Bán	443.180	-	33.075
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	689.721	-	2.382
+ Bán quyền chọn Bán	450.818	15.563	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	195.356.806	160.901.876
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	132.551	98.853
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	499	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.587	28.209
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>195.506.443</u>	<u>161.029.238</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	193.706.807	157.607.965
Nợ cần chú ý	427.353	2.021.662
Nợ dưới tiêu chuẩn	314.038	193.836
Nợ nghi ngờ	275.371	180.518
Nợ có khả năng mất vốn	782.874	1.025.257
	<u>195.506.443</u>	<u>161.029.238</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	96.831.948	75.001.768
Cho vay trung hạn	18.603.440	20.725.995
Cho vay dài hạn	80.071.055	65.301.475
	<u>195.506.443</u>	<u>161.029.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2017	1.207.909	562.544
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	222.328	1.332.526
Sử dụng trong kỳ	-	(1.581.297)
Tại ngày 31/12/2017	1.430.237	313.773
Tại ngày 01/01/2016	971.337	542.768
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	236.572	550.628
Sử dụng trong kỳ	-	(530.852)
Tại ngày 31/12/2016	1.207.909	562.544

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2017 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30/11/2017 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2017 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/11/2017, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng	<u>31/12/2016</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.582.024	10.359.683
Chứng khoán Nợ	7.261.983	10.087.522
Chứng khoán Vốn	745.508	751.180
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(425.467)	(479.019)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.107.264	32.312.411
Giá trị chứng khoán	45.111.109	34.775.806
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.845)	(2.463.395)
	<u>52.689.288</u>	<u>42.672.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	193.927	199.537
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.553)	(10.969)
	<u><u>2.329.574</u></u>	<u><u>2.329.768</u></u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u><u>1.200</u></u>		<u><u>1.200</u></u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	153.545	131.829
- Bằng VND	132.180	114.143
- Bằng ngoại tệ	21.365	17.686
Tiền gửi có kỳ hạn	12.003.029	1.622.268
- Bằng VND	9.155.054	470.000
- Bằng ngoại tệ	2.847.975	1.152.268
	<u>12.156.574</u>	<u>1.754.097</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.550.742	123.047
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.471.170	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	672.750	376.703
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.223.492</u>	<u>499.750</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>15.380.066</u>	<u>2.253.847</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	34.589.037	3.730.585	38.319.622
Tiền gửi có kỳ hạn	28.295.791	169.159	28.464.950
Tiền gửi tiết kiệm	166.739.256	6.076.327	172.815.583
Tiền ký quỹ	1.524.509	240.087	1.764.596
Tiền gửi vốn chuyên dùng	116.039	136.718	252.757
	<u>231.264.632</u>	<u>10.352.876</u>	<u>241.617.508</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	28.572.870	3.558.766	32.131.636
Tiền gửi có kỳ hạn	23.337.835	121.358	23.459.193
Tiền gửi tiết kiệm	143.657.609	6.365.346	150.022.955
Tiền ký quỹ	1.522.944	65.778	1.588.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng	76.206	68.301	144.507
	<u>197.167.464</u>	<u>10.179.549</u>	<u>207.347.013</u>

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn trên 10 năm	4.054.000	4.054.000
	<u>6.054.000</u>	<u>6.054.000</u>

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	855.256	633.108
Các khoản phải trả bên ngoài	3.583.053	2.842.940
Quỹ khen thưởng phúc lợi	60.600	45.600
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>4.498.909</u>	<u>3.521.648</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2016	Phát sinh trong kỳ		31/12/2017
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	12.014	132.510	(132.527)	11.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.313)	516.996	(514.954)	(19.271)
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	17.478	118.787	(115.567)	20.698
Tổng cộng	8.179	768.293	(763.048)	13.424

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng	<u>31/12/2016</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.027.323.896	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.027.323.896	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	985.901.288	896.273.898
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TC TD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	(665.725)	-	1.772.233	515.034	121	2.762.063	13.760.691
Tăng trong kỳ	896.274	-	-	208.905	104.453	-	2.089.051	3.298.683
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.359.632)	(1.359.632)
Số dư cuối quý	10.273.239	(665.725)	-	1.981.138	619.487	121	3.491.482	15.699.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	220.849	180.293
Thu lãi cho vay	16.360.190	13.397.238
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	3.292.563	2.407.331
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	196.681	207.398
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.958	19.550
	<u>20.076.241</u>	<u>16.211.810</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	11.025.134	8.813.282
Trả lãi tiền vay	72.570	124.855
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	659.432	491.153
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	70.698	95.311
	<u>11.827.834</u>	<u>9.524.601</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	52.237	19.129
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.836)	(15.491)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.068)	-
	<u>40.333</u>	<u>3.638</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	205.444	256.396
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(22.199)	(43.964)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	380.848	(1.105.334)
	<u><u>564.093</u></u>	<u><u>(892.902)</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	15.250	18.851
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	81.754	170.916
	<u><u>97.004</u></u>	<u><u>189.767</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.286	13.219
Chi phí cho nhân viên:	2.587.521	2.215.729
- Chi lương và phụ cấp	657.257	622.957
- Các khoản chi đóng góp theo lương	154.367	141.662
- Chi trợ cấp	3.352	2.505
- Chi khác	1.772.545	1.448.605
Chi về tài sản:	1.021.182	938.912
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	276.989	239.005
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.250.735	1.047.730
Trong đó: - Công tác phí	26.715	24.117
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.154	1.247
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	262.075	213.390
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	948.704	98.469
	<u><u>6.080.503</u></u>	<u><u>4.527.449</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.829.508	2.744.367
Thư tín dụng trả chậm	1.289.966	1.699.478
Bảo lãnh thanh toán	1.902.133	1.471.212
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.715.046	1.568.472
Bảo lãnh dự thầu	304.891	258.337
Bảo lãnh vay vốn	47.071	60.862
Bảo lãnh khác	2.228.295	2.254.706
	<u>10.316.910</u>	<u>10.057.434</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	356.783	436.655
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	31.103	16.651
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	546.827	351.001
Tiền gửi tại công ty con	22.425	27.145
Cho công ty con vay	419.278	461.926
Cho các bên liên quan khác vay	84.680	19.932
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	135.090	166.532
Phải thu công ty con	5.761	9.827
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	89	72
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	1.773	1.991
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	2.925	491
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	621	783
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	93	59
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	13.047	2.677
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	9.500	9.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/12/2017	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	199.088.840	256.548.817	6.030.700	18.098.382	54.155.429
Nước ngoài	-	448.757	4.286.210	2.427.197	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất		Đơn vị: Triệu đồng						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.851.704	-	-	-	-	-	4.851.704
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	8.314.574	-	-	-	-	-	8.314.574
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	2.719.795	4.856.854	1.411.968	-	61.000	9.449.617
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	491.727	1.036.829
Cho vay khách hàng (*)	1.816.717	-	1.855.803	175.336.587	11.501.154	4.343.620	551.669	195.506.443
Chứng khoán đầu tư (*)	-	745.508	-	-	-	-	33.458.936	53.118.600
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.335.127	-	-	-	-	-	2.335.127
Tài sản cố định	-	2.937.115	-	-	-	-	-	2.937.115
Tài sản có khác (*)	657.803	6.919.486	-	-	2.074.435	-	-	9.651.724
Tổng tài sản	2.874.520	26.103.514	4.575.598	180.193.441	12.913.122	6.418.055	34.502.332	287.201.733
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	6.222.994	8.484.322	560.625	112.125	-	15.380.066
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.405.967	93.965.276	39.964.127	15.862.116	43.420.022	241.617.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.491	-	-	-	-	-	10.491
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	106.621	-	-	-	136.466
Nợ khác	-	4.498.909	-	-	-	3.054.000	-	6.054.000
Tổng nợ phải trả	-	4.509.400	54.628.961	102.556.219	40.524.752	19.028.241	43.420.022	267.697.440
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.874.520	21.594.114	(50.053.363)	77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	(8.917.690)	19.504.293
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(10.316.910)	-	-	-	-	-	(10.316.910)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.874.520	11.277.204	(50.053.363)	77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	(8.917.690)	9.187.383

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.780.018	990.872	31.738	8.690	8.169	14.930	9.878	7.409	4.851.704		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.530.960	783.614	-	-	-	-	-	-	8.314.574		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.274.612	1.938.502	-	101.902	89.604	12.930	6.193	25.874	9.449.617		
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.036.829	-	-	-	-	-	-	-	1.036.829		
Cho vay khách hàng (*)	186.775.614	8.548.871	180.638	1.320	-	-	-	-	195.506.443		
Chứng khoán đầu tư (*)	53.118.600	-	-	-	-	-	-	-	53.118.600		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.335.127	-	-	-	-	-	-	-	2.335.127		
Tài sản cố định	2.937.115	-	-	-	-	-	-	-	2.937.115		
Tài sản có khác (*)	8.912.998	735.765	2.914	2	-	-	9	36	9.651.724		
Tổng tài sản	273.701.873	12.997.624	215.290	111.914	97.773	27.860	16.080	33.319	287.201.733		
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu											
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	11.837.976	3.542.090	-	-	-	-	-	-	15.380.066		
Tiền gửi của khách hàng	231.264.632	10.135.147	-	94.435	94.000	17.799	2.064	9.431	241.617.508		
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.216.316	(1.219.890)	-	-	-	2.636	8.060	3.369	10.491		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	106.621	-	-	-	29.845	-	-	-	136.466		
Phát hành giấy tờ có giá	6.054.000	-	-	-	-	-	-	-	6.054.000		
Nợ khác	3.907.272	206.849	-	12.237	354.791	5.732	4.771	7.257	4.498.909		
Vốn và các quỹ	15.699.742	-	-	-	-	-	-	-	15.699.742		
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	270.086.559	12.664.196	-	106.672	478.636	26.167	14.895	20.057	283.397.182		
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.615.314	333.428	215.290	5.242	(380.863)	1.693	1.185	13.262	3.804.551		
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.834.957)	(3.918.747)	-	(171.302)	(288.881)	527	(1.612)	(100.594)	(10.315.566)		
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(2.219.643)	(3.585.319)	215.290	(166.060)	(669.744)	2.220	(427)	(87.332)	(6.511.015)		

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017

Mẫu B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.851.704	-	-	-	-	4.851.704
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.314.574	-	-	-	-	8.314.574
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	5.354.149	2.758.023	539.642	336.803	61.000	9.449.617
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.036.829	-	-	-	-	1.036.829
Cho vay khách hàng (*)	1.255.266	561.451	11.238.400	24.195.295	61.794.531	25.076.520	71.384.980	195.506.443
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	985.587	1.495.375	1.072.858	34.839.498	14.725.282	53.118.600
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.335.127	2.335.127
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.937.115	2.937.115
Tài sản có khác (*)	657.803	-	6.910.736	342.948	248.399	519.980	971.858	9.651.724
Tổng tài sản	2.313.069	561.451	38.691.979	28.791.641	63.655.430	60.772.801	92.415.362	287.201.733
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.642.448	7.547.261	134.895	48.522	6.940	15.380.066
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.860.050	39.473.193	69.348.473	41.744.262	191.530	241.617.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.491	-	-	-	-	10.491
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.899	23.430	68.910	35.227	136.466
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.000.000	1.054.000	6.054.000
Nợ khác	-	-	4.498.909	-	-	-	-	4.498.909
Tổng nợ phải trả	-	-	103.011.898	47.029.353	69.506.798	46.861.694	1.287.697	267.697.440
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.313.069	561.451	(64.319.919)	(18.237.712)	(5.851.368)	13.911.107	91.127.665	19.504.293

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2017**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017 so với quý IV năm 2016 tăng 256.074 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý IV năm 2017 tăng 430.233 triệu đồng so với quý IV năm 2016.

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn